

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Thép Mê Lim
Địa chỉ: Khu hành chính số 8, P Đống Đa, TP Vinh
Yên, Vinh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	213,109,226,024	309,485,545,162	403,736,484,967	545,401,048,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	20,863,000	155,251,337	161,117,202	218,864,490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	213,088,363,024	309,330,293,825	403,575,367,765	545,182,184,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	202,674,851,185	292,024,086,703	380,919,812,189	513,500,132,829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		10,413,511,839	17,306,207,122	22,655,555,576	31,682,051,337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	150,653,070	70,367,774	154,219,096	82,451,751
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8,063,481,966	8,034,616,164	15,675,556,113	16,320,053,310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,042,593,410	7,799,349,172	16,064,686,726	16,081,966,509
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				0	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1,137,549,621	1,383,942,979	2,499,483,593	3,266,859,621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	118,744,167	5,008,256,172	2,545,282,719	8,415,654,782
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21-22)-(25+26)}	30		1,481,877,489	2,949,759,581	2,089,452,247	3,761,935,375
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3,842,296	1,261,437	3,842,370	2,334,598
13. Chi phí khác	32	VI.8	854,646	10,053,049	12,695,740	90,107,006
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,987,650	(8,791,612)	(8,853,370)	(87,772,408)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,484,865,139	2,940,967,969	2,080,598,877	3,674,162,967
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	316,018,811	589,550,998	435,165,559	752,121,968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,168,846,328	2,351,416,971	1,645,433,318	2,922,040,999

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		78			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				157	
					110	195

Vinh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiêm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		523,254,855,672	521,281,637,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,691,828,159	17,276,237,550
1. Tiền	111	V.01	12,691,828,159	17,276,237,550
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,940,417,739	101,692,783,498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	53,474,625,161	84,854,187,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	473,843,768	464,870,569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24,668,094,587	25,447,996,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,676,145,777)	(9,074,271,601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		432,084,372,088	397,138,165,275
1. Hàng tồn kho	141	V.07	432,084,372,088	397,138,165,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,538,237,686	5,174,451,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,538,237,686	5,174,451,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,683,202,549	127,732,864,556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000,000	30,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		84,951,791,122	88,905,366,103
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	82,320,634,467	86,266,709,448
- Nguyên giá	222		156,734,127,808	156,734,127,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74,413,493,341)	(70,467,418,360)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,631,156,655	2,638,656,655
- Nguyên giá	228		4,472,526,708	4,472,526,708

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,841,370,053)	(1,833,870,053)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,768,095,715	2,293,805,293
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	2,768,095,715	2,293,805,293
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,963,315,712	6,533,693,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	6,963,315,712	6,533,693,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		647,938,058,221	649,014,502,114
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		461,581,723,503	464,303,600,714
I. Nợ ngắn hạn	310		459,349,213,503	462,332,540,714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21,369,986,229	33,801,390,634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3,006,086,739	1,594,332,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	345,509,246	284,908,482
4. Phải trả người lao động	314	V.14	601,873,588	588,905,189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	389,130,613	488,254,459
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	2,393,663,653	2,441,347,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,556,100	7,516,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	431,241,407,335	423,125,886,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,232,510,000	1,971,060,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2,232,510,000	1,971,060,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186,356,334,718	184,710,901,400
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	186,356,334,718	184,710,901,400

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36,356,334,718	34,710,901,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	34,710,901,400	27,838,067,922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1,645,433,318	6,872,833,478
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	647,938,058,221	649,014,502,114

C CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vĩnh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Kiệt

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2020	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	475,740,009,818	597,469,552,750
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(459,231,586,372)	(537,978,810,858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4,256,040,707)	(4,738,881,017)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15,741,720,537)	(16,214,114,672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(373,154,795)	(1,152,885,900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8,974,404,700	7,911,022,502
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,819,118,123)	(29,468,588,574)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,707,206,016)	15,827,294,231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(346,615,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,275,494	10,803,331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,275,494	(335,812,124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	388,725,071,451	448,121,499,587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(380,609,550,320)	(475,965,608,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,115,521,131	(27,844,108,413)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4,584,409,391)	(12,352,626,306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,276,237,550	23,518,729,159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		253,283
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12,691,828,159	11,166,356,136

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đỗ Thị Kiệm

Vinh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 2500222727 do Sở KH & ĐT tỉnh Vĩnh Phúc cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 02/05/2018. Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)

2- Trụ sở

Trụ sở chính: Khu hành chính số 8, phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

3- Ngành nghề kinh doanh.

- + Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép
- + Sản xuất các cấu kiện kim loại
- + Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- + Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế
- + Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô
- + Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống ...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : theo chuẩn mực số 24

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra bằng Việt nam đồng theo tỷ giá thực tế giao dịch với ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá mua thực tế (không bao gồm thuế GTGT). Giá vốn của hàng mua nhập kho là giá mua thực tế cộng với các chi phí phát sinh trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho ...

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, và giá trị còn lại. Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT - BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sửa dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ phân loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá, hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu khác thoả mãn điều kiện

+ Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản phí tài chính bao gồm:

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

+ Chi phí lãi vay cá nhân được ghi nhận theo số thực tại thời điểm thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

13- thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế TNDN trong năm

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
01- a) Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	986,722,393	1,850,008,137
- Tiền gửi ngân hàng	11,705,105,766	15,426,229,413
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>12,691,828,159</u>	<u>17,276,237,550</u>
b) Các khoản đầu tư tài chính		
- Tiền gửi tiết kiệm		
Cộng		
02- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53,474,625,161	84,854,187,581
Công ty Cổ phần quốc tế Vạn Thắng	4,016,891,528	
Công ty CP cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường		8,896,148,130
Công ty TNHH Công Nghệ Mới Hiệp Lực		6,305,684,520
Công ty TNHH Vận tải thương mại Xuyên Việt		5,205,125,800
Công ty Cổ phần công nghiệp xây dựng 204	2,003,043,096	4,460,997,587
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		5,147,135,240
Phải thu khách hàng khác	47,454,690,537	54,839,096,304
Cộng	<u>53,474,625,161</u>	<u>84,854,187,581</u>
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	-	-
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt		5,147,135,240
Cộng	<u>0</u>	<u>5,147,135,240</u>
03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP cơ điện và phòng cháy chữa cháy Tiến Đạt	299,400,000	
Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long		40,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	174,443,768	424,870,569
Cộng	<u>473,843,768</u>	<u>464,870,569</u>
04- Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng NHS (*)	19,622,004,854	22,122,004,854
- Tạm ứng	54,708,348	101,536,995
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4,803,195,225	2,969,030,959
- Các khoản chi hộ		
+ Lê Thị Hương Giang	67,565,460	46,378,934
+ Phạm Quang	6,276,364	80,755,097
+ Phải thu các đối tượng khác	114,344,336	128,290,110
Cộng	<u>24,668,094,587</u>	<u>25,447,996,949</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

b Dài hạn		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000
c Phải thu các khoản chi hộ các bên liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	67,565,460	1,860,133,706
- Phạm Quang	6,276,364	649,592,721
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	30,073,841,824	32,509,726,427
(*)Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.		
(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng. Tổng mức đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn chủ trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.		
05- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	2,768,095,715	2,293,805,293
Cộng	2,768,095,715	2,293,805,293
06- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5,025,744,168	5,088,052,980
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,937,571,544	1,445,640,180
Cộng	6,963,315,712	6,533,693,160
(*)Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.		
07- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	412,388,166,253	376,749,287,288
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	18,630,071,376	19,423,859,694
- Hàng hóa	1,066,134,459	965,018,293
Cộng hàng tồn kho	432,084,372,088	397,138,165,275

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MẾ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCD hữu hình						
Tại ngày 01/03/2020	94,634,626,598	48,081,508,951	13,170,447,392	847,544,867		<u>156,734,127,808</u>
- Mua trong năm						0
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2020	94,634,626,598	48,081,508,951	13,170,447,392	847,544,867	0	<u>156,734,127,808</u>
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/03/2020	25,089,265,539	36,533,391,589	10,131,354,596	705,981,430		<u>72,459,993,154</u>
- Khấu hao trong năm	1,063,645,083	570,185,499	300,783,251	18,886,353		1,953,500,186
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/06/2020	26,152,910,622	37,103,577,088	10,432,137,847	724,867,783		<u>74,413,493,340</u>
II - Giá trị còn lại của TSCD						
- Tại ngày 31/03/2020	69,545,361,059	11,548,117,362	3,039,092,796	141,563,437	0	<u>84,274,134,654</u>
- Tại ngày 30/06/2020	68,481,715,976	10,977,931,863	2,738,309,544	122,677,084	0	<u>82,320,634,467</u>
- Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.105.153.227 đ						
- Nguyên giá TSCD đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 32.870.780.653 đ						
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:						

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

09- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCD vô hình						
Tại ngày 31/03/2020	2,596,382,461		403,000,000		1,473,144,247	4,472,526,708
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2020	2,596,382,461		403,000,000		1,473,144,247	4,472,526,708
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/03/2020			364,475,806		1,473,144,247	1,837,620,053
- Khấu hao trong năm			3,750,000			3,750,000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Tại ngày 30/06/2020	0		368,225,806		1,473,144,247	1,841,370,053
III - Giá trị còn lại của TSCD vô hình						
Tại ngày 31/03/2020	2,596,382,461		38,524,194		0	2,634,906,655
Tại ngày 30/06/2020	2,596,382,461		34,774,194		0	2,631,156,655
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.830.644.247 đồng						

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

10- Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu kỳ
I - Vay ngắn hạn				
a) Vay ngắn hạn VND	431,241,407,335	203,431,277,522	182,015,705,345	409,825,835,158
- Vay ngân hàng Nông nghiệp - CN Mỹ Đình	236,381,970,594	73,680,000,000	66,953,000,000	229,654,970,594
- Vay ngân hàng VCB TX- CN Thanh Xuân	158,132,066,767	93,023,907,548	111,662,705,345	176,770,864,564
- Vay ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	36,727,369,974	36,727,369,974	3,400,000,000	3,400,000,000
b) Vay ngoại tệ USD				
Công vay ngắn hạn	431,241,407,335	203,431,277,522	182,015,705,345	409,825,835,158
I - Vay dài hạn				
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

11- Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21,369,986,229	33,801,390,634
- Phải trả người bán trong nước	6,008,076,277	19,899,275,177
Công ty CP China Steel & Nippon Steel Việt Nam	331,852,069	
Công ty TNHH thép An Thịnh	958,339,800	6,928,860,400
Công ty Cổ phần Blue Steel Việt Nam		1,476,753,410
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà	2,039,361,280	6,403,721,500
Các đối tượng khác	2,678,523,128	5,089,939,867
- Phải trả người bán nước ngoài	15,361,909,952	13,902,115,457
R and K Tranding Co., LTD	11,934,398,402	10,484,901,152
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export	3,427,511,550	3,417,214,305
Cộng	21,369,986,229	33,801,390,634
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thép Huy Hoàng		300,000,000
Cty TNHH Bình Minh		600,000,000
Công ty TNHH ITV KD thương mại Quang Vinh	1,865,541,131	
Các đối tượng khác	1,140,545,608	694,332,073
Cộng	3,006,086,739	1,594,332,073
13- Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	340,859,246	278,848,482
- Thuế thu nhập cá nhân	4,650,000	6,060,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	345,509,246	284,908,482
b) Các khoản phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6,538,237,686	5,174,451,235
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản thuế khác		
Cộng	6,538,237,686	5,174,451,235

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

14- Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người lao động	601,873,588	588,905,189
- Doanh thu chưa thực hiện	2,393,663,653	2,441,347,273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,556,100	7,516,400
- Chi phí phải trả	389,130,613	488,254,459
Cộng	<u>3,386,223,954</u>	<u>488,254,459</u>
15- Các khoản phải trả dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,232,510,000	1,971,060,000
Cộng	<u>2,232,510,000</u>	<u>1,971,060,000</u>
16- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại ngày 01/01/2020	150,000,000,000	27,838,067,922
- Tăng vốn trong năm trước		
- Lãi trong năm trước		6,872,833,478
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 31/12/2019	150,000,000,000	34,710,901,400
Số dư tại ngày 01/01/2020	150,000,000,000	34,710,901,400
- Tăng vốn trong năm nay		
- Lãi lũy kế trong năm nay		1,645,433,318
- Trả cổ tức		
Số dư tại ngày 30/06/2020	<u>150,000,000,000</u>	<u>36,356,334,718</u>
b- Chi tiết vốn chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ông Phạm Quang	8,180,000,000	8,180,000,000
- Ông Lê Hồng Minh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67,500,000,000	67,500,000,000
- Các cổ đông khác	59,320,000,000	59,320,000,000
c- Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
e- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Từ 01/04/2020 - 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/04/2019 - 30/06/2019</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1,168,846,328	2,351,416,971
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế		

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,168,846,328	2,351,416,971
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,000,000	15,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu: 10.000đồng)	78	157

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/04/2020 - 30/06/2020	Đơn vị tính: VND Từ 01/04/2019 - 30/06/2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213,109,226,024	309,485,545,162
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	171,081,331,363	240,106,878,432
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, dịch vụ	42,027,894,661	69,378,666,730
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	20,863,000	155,251,337
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	20,863,000	155,251,337
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	213,088,363,024	309,330,293,825
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Từ 01/04/2020 - 30/06/2020	Từ 01/04/2019 - 30/06/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	166,523,049,155	229,821,653,422
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ	36,151,802,030	62,202,433,281
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	202,674,851,185	292,024,086,703

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

5- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,709,468	4,929,595
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146,943,602	65,438,179
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi từ hợp tác đầu tư		
Cộng:	150,653,070	70,367,774
6- Chi phí tài chính	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Lãi tiền vay	8,042,593,410	7,799,349,172
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,888,556	235,266,992
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện bằng tiền gửi		
Cộng	8,063,481,966	8,034,616,164
7- Thu nhập khác	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Thu nhập khác	3,842,296	1,261,437
- Tất toán		
Cộng	3,842,296	1,261,437
8- Chi phí khác	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Chi phí khác		3,266,030
- Tất toán	854,646	
- Phạt chậm nộp		6,787,019
Cộng	854,646	10,053,049
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Chi phí nhân viên	1,489,108,004	1,684,489,032
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80,634,145	154,628,061
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	308,593,974	313,772,523
- Chi phí dự phòng	-2,298,125,824	2,236,875,952
- Thuế, phí, lệ phí	700,000	240,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,157,218,185	1,548,598,105
- Chi phí khác bằng tiền	280,676,970	453,595,478
Cộng	1,018,805,454	6,392,199,151
10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
	- 30/06/2020	- 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,607,842,089	45,088,078,144
- Chi phí nhân công	2,216,867,390	1,963,299,063
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,962,584,901	2,557,381,076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,094,099,077	1,548,598,105
- Chi phí dự phòng	-2,298,125,824	
- Chi phí khác bằng tiền	592,107,853	453,595,478
Cộng	37,175,375,486	51,610,951,866

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/04/2020 - 30/06/2020	Từ 01/04/2019 - 30/06/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,484,865,139	2,940,967,969
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	
+ Chi phí nộp phạt		6,787,019
+ Các khoản chi phí khác không được trừ	95,228,916	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Giảm khác		
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,580,094,055	2,947,754,988
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Thu nhập tính thuế	1,580,094,055	2,947,754,988
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	316,018,811	589,550,998
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,168,846,328	2,351,416,971

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụngNăm nayNăm trước

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền:
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong tài sản:
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
-
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Địa chỉ: Khu hành chính số 8, Phường Đồng Đa, TP Vinh Yên, Vĩnh Phúc

-
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
-
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
-
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
-
- 7- Những thông tin khác:
-

Vinh Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đỗ Thị Kiệt

Tổng Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang